

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23-4-2018

“Về việc Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH L

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thành Đồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Hồng Điều

2. Ông Nguyễn Chí Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nga –Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L.

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2018 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXX-ST ngày 11 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Võ Thị Hồng P, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 6, xã M, huyện B, tỉnh L.

- Bị đơn: Anh Đặng Thanh Đ, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: ấp 4, xã , huyện B, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/4/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Võ Thị Hồng P trình bày:

Chị và anh Đặng Thanh Đ cưới nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện B, tỉnh L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 92/2011, quyền số 01/2011 vào ngày 07/12/2011.

Sau khi cưới vợ chồng sống tại xã M, huyện B, tỉnh L. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân anh Đ có tới lui thăm con nhưng chị không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị không còn tình cảm với anh Đ nên khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Quá trình chung sống, chị và anh Đ có 01 con chung tên Đặng Thanh B, sinh ngày 19/10/2012. Hiện cháu B đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật mỗi tháng 650.000đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Chị và anh Đ không có tài sản chung, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình sống chung chị và anh Đ không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/4/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Đặng Thanh Đ trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị P về thời gian kết hôn, thời gian chung sống, thời gian ly thân. Tuy nhiên, anh Đ cho rằng mặc dù vợ chồng anh có ly thân nhưng vẫn thường xuyên qua lại, thăm nom con chung. Nay chị P yêu cầu ly hôn anh không đồng ý vì anh còn thương chị P và cháu B và anh mong muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, anh và chị P có 01 con chung tên Đặng Thanh B, sinh ngày 19/10/2012. Hiện cháu B đang sống với chị P. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị P được ly hôn, anh cũng đồng ý để chị P được trực tiếp nuôi con chung, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: anh và chị P không có tài sản chung và nợ chung, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: 01 Bản sao chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu của chị Phát; 01 Bản sao giấy khai sinh của cháu Đặng Thanh Bảo; 01 bản chính giấy đăng ký kết hôn; 01 Bản sao chứng minh nhân dân của anh Đức; 02 bản tự khai ngày 11/4/2018 của chị P và anh Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Võ Thị Hồng P khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đặng Thanh Đ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu ly hôn của chị P, thấy rằng: Chị P và anh Đ thừa nhận cả hai chung sống với nhau từ năm 2011, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn được Ủy ban nhân dân xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/12/2011 nên quan hệ hôn nhân của chị P và anh Đ là hợp pháp. Chị P và anh Đ xác định cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng thường xuyên cãi

vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Chị P cương quyết ly hôn vì cho rằng vợ chồng không thể nào tiếp tục chung sống và mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, nếu tiếp tục chung sống thì vợ chồng cũng không thể có được hạnh phúc. Mặt khác anh Đ cũng thừa nhận vợ chồng đã ly thân 04 năm nay, anh Đ có thiện chí hàn gắn tình cảm nhưng chị P không đồng ý, anh Đ yêu cầu được đoàn tụ nhưng anh Đ không đưa ra giải pháp để vợ chồng hàn gắn với nhau. Xét mục đích hôn nhân của chị P và anh Đ không đạt được, đời sống chung vợ chồng không thể tiếp tục căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P.

[3.2] Về nuôi con chung: xác định chị P và anh Đ có 01 con chung tên Đặng Thanh B, sinh ngày 19/10/2012, hiện cháu B đang sống với chị P. Khi ly hôn, chị P yêu cầu được nuôi con chung, anh Đ cũng đồng ý để chị P được trực tiếp nuôi con chung. Xét thấy, hiện cháu B đang sống với chị P, cuộc sống đã ổn định, cháu B vẫn phát triển bình thường, khả năng chị P có thể chăm sóc con chung tốt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu nên giao cháu B cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị P yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Thanh B, sinh ngày 19/10/2012 theo quy định của pháp luật là mỗi tháng 650.000đồng, thời gian cấp dưỡng nuôi con từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi và anh Đ cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu B nên cần chấp nhận yêu cầu của chị P về việc cấp dưỡng nuôi cháu B.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị P và anh Đ thống nhất xác định không có tài sản chung, nợ chung và không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Võ Thị Hồng P phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Anh Đặng Thanh Đ phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14, 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Hồng P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Hồng P được ly hôn với anh Đặng Thanh Đ.

2. Về nuôi con chung: Công nhận chị Võ Thị Hồng P và anh Đặng Thanh Đ có 01 con chung là cháu Đặng Thanh B, sinh ngày 19/10/2012. Khi ly hôn, chị Võ Thị Hồng P được tiếp tục nuôi cháu Đặng Thanh B, sinh ngày

19/10/2012 , anh Đặng Thanh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu B mỗi tháng 650.000đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Anh Đặng Thanh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị Võ Thị Hồng P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006366 ngày 06/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh L. Chị P đã nộp đủ án phí. Anh Đặng Thanh Đ phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Noinhân:

- TAND tỉnh L;
- VKSND huyệnB;
- UBND xã M;
- THA huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Thị Thành Đồng